TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BA VÌ - TP HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2025/DS-ST
Ngày 25/03/2025
"*V/v: Tranh chấp hợp đồng mua bán''*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA VÌ – THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà*: Bà Nguyễn Thị Yến.

- *Các Hội thẩm nhân dân*: Ông Phùng Xuân Phong; Ông Nguyễn Xuân Thuật

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Quyển - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Vì tham gia phiên tòa*: Ông Phùng Văn Chung - Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 3 năm 2025 tại Phòng xét xử Tòa án nhân dân huyện Ba Vì xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 145/2025/TLST-DS ngày 19 tháng 12 năm 2024 về tranh chấp "Tranh chấp hợp đồng mua bán" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2025/QĐXX-ST ngày 24 tháng 02 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2025/QĐST-DS ngày 11/3/2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Đỗ Thị N, sinh năm 19964

Địa chỉ: Thôn Đ, xã S, huyện B, TP .

- *Bị đơn*: + Anh Nguyễn Quang Đ, sinh năm 1982

+ Chị Cù Thị Kim T, sinh năm 1989

Cùng địa chỉ: Thôn Y, xã S, huyện B, TP .

(Tại phiên tòa, bà N có mặt. Anh Đ, chị T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Đỗ Thị N trình bày: Vợ chồng anh Đ, chị T là người cùng xã với bà Đỗ Thị N, từ năm 2018 vợ chồng anh Đ có mua cám chăn nuôi của bà N, khi hai bên mua

bán với nhau chỉ thỏa thuận bằng miệng về phương thức giao cám và trả tiền mua cám, khi hết lứa chăn nuôi thì vợ chồng anh Đ, chị T phải trả tiền cám cho bà N, mỗi lần nhận cám thì bên mua đều ký nhận. Chốt nợ đến 20/01/2020, vợ chồng anh Đ, chị T còn nợ của bà N số tiền là 139.615.000đ. Hai bên có viết giấy cam kết ngày 20/01/2020 về việc cam kết trả nợ, vợ chồng anh Đ, chị T cam kết khất nợ đến ngày 15/02/2020, nếu không trả được thì anh Đ và chị T sẽ phải chịu lãi suất. Trong giấy cam kết không thể hiện cụ thể là lãi xuất bao nhiêu %/ tháng, tuy nhiên hai bên tự thống nhất thỏa thuận miệng với nhau là lãi suất 1%/tháng. Sau khi viết giấy cam kết thì từ ngày 20/01/2020 đến ngày 06/9/2020 vợ chồng anh Đ, chị T đã trả cho bà N số tiền 26.969.000đ tiền gốc mua cám, không trả được lãi. Tính đến ngày 06/9/2020, vợ chồng anh Đ, chị T còn nợ của bà N số tiền là 112.646.000đ, từ đó đến nay vợ chồng anh Đ, chị T không trả được tiền cho bà N. Nay bà N yêu cầu vợ chồng anh Đ, chị T phải trả cho bà N số tiền nợ thức ăn chăn nuôi, số tiền gốc 112.646.000đ, và tiền lãi 1%/tháng tính từ ngày 06/9/2020 nay là 54.070.000đ. Tổng cộng là 166.716.000đ. Ngoài ra bà N không có yêu cầu gì khác.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Cù Thị Kim T trình bày: Chị T xác nhận phần trình bày của bà N là hoàn toàn đúng, vợ chồng chị có nợ bà N số tiền mua cám chăn nuôi là: 112.646.000đ và chị thừa nhận việc có thỏa thuận với bà N về việc nếu không trả được tiền mua cám cho bà N thì phải chịu lãi suất 1%/ tháng/ trên số tiền chưa trả. Việc bà N tính số tiền lãi là: 54.070.000đ chị đồng ý nhưng chị T xin bà N tạo điều kiện cho vợ chồng chị số tiền lãi, để vợ chồng chị chỉ trả tiền gốc là 112.646.000đ vì hiện tại điều kiện kinh tế của vợ chồng chị rất khó khăn. Đối với anh Nguyễn Quang Đ là chồng chị T, sau khi Toà án thụ lý vụ án và gửi giấy triệu tập cho vợ chồng chị T, anh Đ thì anh Đ có biết, chị đã động viên anh Đ xuống Tòa án để làm việc nhưng anh Đ cố tình không phối hợp. Các văn bản tố tụng của Tòa án anh Đ đều đã nhận được nhưng không có ý kiến gì.

*** Tại phiên tòa:** Bà N giữ nguyên quan điểm, yêu cầu khởi kiện của mình. Chị T, anh Đ vắng mặt.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Vì phát biểu*: Đại diện Viện kiểm sát có bài phát biểu tại phiên tòa: Về trình tự tố tụng giải quyết vụ án được TAND huyện Ba Vì tuân thủ đúng và đầy đủ theo quy định tố tụng dân sự. Từ khi nhận đơn, giải quyết đơn, ra thông báo thụ lý, lấy lời khai và ra quyết định xét xử, tống đạt, các văn bản tố tụng đều hợp lệ và đều đảm bảo đúng quy trình tố tụng. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 430, Điều 433, Điều 434, Điều 440 Bộ luật Dân sự 2015, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn anh Nguyễn Quang Đ và chị Cù Thị Kim T phải trả cho bà N số tiền gốc 112.646.000đ, lãi là 54.070.000đ, tổng cộng là 166.716.000đ. Về án phí: Chị T, anh Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, trên cơ sở trình bày của các bên đương sự, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Vụ án thuộc tranh chấp dân sự. Bị đơn là chị Cù Thị Kim T và anh Nguyễn Quang Đ có địa chỉ tại xã S, huyện B, TP .. Theo quy định tại khoản 3 điều 26, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Ba Vì. Về quan hệ pháp luật, vụ án thuộc quan hệ Tranh chấp mua bán tài sản nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án. Tại phiên tòa bị đơn vắng mặt lần hai không có lý do, căn cứ vào Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo luật định.

[2] Về nội dung tranh chấp: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, lời khai của các bên đương sự được thẩm tra tại phiên tòa, HĐXX nhận thấy, xuất phát từ nhu cầu chăn nuôi, vợ chồng anh Đ, chị T đã nhiều lần mua thức ăn chăn nuôi của bà N. Sau nhiều lần mua bán, chốt công nợ thì tính đến ngày 20/01/2020, vợ chồng anh Đ, chị T còn nợ của bà N số tiền là 139.615.000đ, hai bên có viết giấy cam kết, khất nợ đến ngày 15/02/2020, nếu không trả được thì vợ chồng anh Đ và chị T sẽ phải chịu lãi suất hàng tháng theo thỏa thuận miệng là 1%/tháng. Sau khi viết giấy cam kết thì đến ngày 06/9/2020 vợ chồng anh Đ, chị T đã trả cho bà N số tiền 26.969.000đ tiền gốc. Tính từ ngày 06/9/2020, vợ chồng anh Đ, chị T còn nợ của bà N số tiền mua cám chăn nuôi là 112.646.000đ, từ đó đến nay vợ chồng anh Đ, chị T không trả được tiền cho bà N, đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Các giấy cam kết đều có chữ ký của vợ chồng chị Đ và anh T, được chị Đ thừa nhận là đúng. Do đó có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N về việc buộc vợ chồng chị T và anh Đ có trách nhiệm trả nợ số tiền nợ cám chăn nuôi là 112.646.000đ. Đối với khoản tiền lãi của số tiền 112.646.000đ, tại bản cam kết ngày 20/01/2020 giữa bà N và vợ chồng anh Đ, chị T đã thoả thuận nếu vợ chồng chị T không trả đúng thời hạn thì phải chịu lãi xuất, trong bản cam kết không thể hiện lãi suất cụ thể, nhưng tại biên bản làm việc thì hai bên đều thống nhất và thỏa thuận là 1%/ tháng, tuy nhiên chị T xin bà N tạo điều kiện chỉ trả số tiền nợ cám là 112.646.000 nhưng bà N không đồng ý. Xét thấy mức lãi suất 1%/tháng theo yêu cầu khởi kiện của bà N là phù hợp với quy định của pháp luật, do vậy HĐXX chấp nhận yêu cầu của bà N về việc buộc vợ chồng chị T trả lãi số tiền là 54.070.000đ.

Như vậy tổng số tiền vợ chồng chị T, anh Đ phải có nghĩa vụ thanh toán, trả cho bà N là: 166.716.000đ *(Một trăm sáu mươi sáu triệu, bảy trăm mười sáu nghìn đồng)*

[3] Về án phí: Anh Đ và chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3, điều 26, điểm a, khoản 1, điều 35, điểm a, khoản 1, điều 39; Điều 147, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Điều 430, Điều 433, Điều 434, Điều 440 Bộ luật Dân sự 2015. Điều 5, Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1/ Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị N đối với bị đơn vợ chồng anh Nguyễn Quang Đ và chị Cù Thị Kim T.

Buộc vợ chồng anh Nguyễn Quang Đ và chị Cù Thị Kim T phải trả cho bà Đỗ Thị N số tiền mua cám chăn nuôi là: 112.646.000đ và số tiền lãi là 54.070.000đ, tổng cộng là 166.716.000đ *(Một trăm sáu mươi sáu triệu bảy trăm mười sáu nghìn đồng).*

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (*đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án*) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (*đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án*) bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

2/ Về án phí: Nguyễn Quang Đ và chị Cù Thị Kim T phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 8.336.000đ (*Tám triệu, ba trăm ba mươi sáu nghìn đồng).*

3/ Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *TAND TP Hà Nội*
- *VKSND huyện Ba Vì*
- *Người tham gia tố tụng*
- *THA dân sự*
- *Lưu hồ sơ*

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Thị Yến

Tòa án nhân dân huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng chỉ có mặt bà N và chị T, còn anh Đ vắng mặt không có lý do, không thiện chí hòa giải.

*** Tại phiên tòa:**

- Bà N giữ nguyên quan điểm. Chị T, anh Đ vắng mặt.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Vì phát biểu*: Đại diện Viện kiểm sát có bài phát biểu tại phiên tòa: Về trình tự tố tụng giải quyết vụ án được TAND huyện Ba Vì tuân thủ đúng và đầy đủ theo quy định tố tụng dân sự. Từ khi nhận đơn, giải quyết đơn, ra thông báo thụ lý, lấy lời khai và ra quyết định xét xử, tống đạt, các văn bản tố tụng đều hợp lệ và đều đảm bảo đúng quy trình tố tụng. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 430, Điều 433, Điều 434, Điều 440 Bộ luật Dân sự 2015, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn anh Nguyễn Quang Đ và chị Cù Thị Kim T phải trả cho bà N số tiền gốc 112.646.000đ, lãi là 54.070.000đ, tổng cộng là 166.716.000đ. Về án phí: Chị T, anh Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, trên cơ sở trình bày của các bên đương sự, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Vụ án thuộc tranh chấp dân sự. Bị đơn là chị Cù Thị Kim T và anh Nguyễn Quang Đ có địa chỉ tại xã S, huyện B, TP .. Theo quy định tại khoản 3 điều 26, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Ba Vì.

[2] Về nội dung tranh chấp: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, lời khai của các bên đương sự được thẩm tra tại phiên tòa, HĐXX nhận thấy, xuất phát từ nhu cầu chăn nuôi, anh Đ và chị T đã nhiều lần mua thức ăn chăn nuôi của bà N và nợ tiền bà N. Tính đến ngày 20/01/2020, vợ chồng anh Đ, chị T còn nợ của bà N số tiền là 139.615.000đ. Hai bên có viết giấy cam kết, ngày gần nhất là ngày 20/01/2020, khất nợ đến ngày 15/02/2020, nếu không trả được thì anh Đ và

chị T sẽ phải chịu lãi suất hàng tháng là 1%/tháng. Từ ngày 20/01/2020 đến ngày 06/9/2020 anh Đ, chị T đã trả cho bà N số tiền 26.969.000đ tiền gốc, không trả được lãi. Chốt nợ đến ngày 06/9/2020, vợ chồng anh Đ, chị T còn nợ của bà N số tiền là 112.646.000đ, từ đó đến nay vợ chồng anh Đ, chị T không trả được tiền cho bà N, đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Các giấy cam kết đều có chữ ký của chị Đ và anh T, được chị Đ thừa nhận là đúng, tiền mua thức ăn chăn nuôi phát triển kinh tế chung của gia đình. Do đó yêu cầu của bà N buộc chị T và anh Đ có trách nhiệm trả nợ số tiền gốc 112.646.000đ, lãi là 54.070.000đ (lãi 1% từ ngày 06/9/2020 đến) là có căn cứ, được HĐXX chấp nhận.

[3] Về án phí: Anh Đ và chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3, điều 26, điểm a, khoản 1, điều 35, điểm a, khoản 1, điều 39; Điều 147, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Điều 430, Điều 433, Điều 434, Điều 440 Bộ luật Dân sự 2015. Điều 5, Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1/ Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị N đối với bị đơn anh Nguyễn Quang Đ và chị Cù Thị Kim T.

Buộc anh Nguyễn Quang Đ và chị Cù Thị Kim T phải trả cho bà Đỗ Thị N số tiền gốc 112.646.000đ, lãi là 54.070.000đ, tổng cộng là 166.716.000đ *(Một trăm sáu mươi sáu triệu bảy trăm mười sáu nghìn đồng).*

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (*đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án*) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (*đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án*) bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

2/ Về án phí: Nguyễn Quang Đ và chị Cù Thị Kim T phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 8.336.000đ (Tám triệu ba trăm ba mươi sáu nghìn đồng).

3/ Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND TP Hà Nội
- VKSND huyện Ba Vì
- Người tham gia tố tụng
- THA dân sự
- Lưu hồ sơ

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Thị Yến